

wǒ nǐ tā tā men
我 你 他 她 们
 me/myself/I you he she- plural (they, 他们)

péng yǒu gǒu māo
朋友 狗 猫
 friend dog cat

bà ba mā ma
爸爸 妈妈
 father mother

dì dì jiě jie
弟弟 姐姐
 younger brother older sister

gē gē mèi mei
哥哥 妹妹
 older brother younger sister

Places
 diàn yǐng yuàn 电影院
 movie theatre
 xué xiào 学校
 school
 jiā 家
 family / house
 cè suǒ 厕所
 toilet
 fàn diàn 饭店
 restaurant

transport
 zì xíng chē 自行车
 gōng chē 公车
 chū zū chē 出租车
 dì tiě 地铁
 qì chē 汽车
 diàn chē 电车
 mó tuō chē 摩托车
 fēi jī 飞机

subjects
 yīng wén 英文
 English language
 yīn yuè 音乐
 music
 kē xué 科学
 science
 shù xué 数学
 maths
 dì lǐ 地理
 geography

Verbs

(sǐ) xǐ huan 喜欢 like
 yǒu 有 have
 chī 吃 eat
 zuò 坐 sit
 tīng 听 listen
 hē (her) 喝 drink
 zuò 做 make / doing
 ài 爱 love
 yào 要 want
 lái 来 (arrive/come)
 kàn 看 see / look
 wán 玩 play
 zài 在 at
 mǎi 买 buy
 jiào dé 觉得 feel
 jiào 叫 call
 shàng 上 attend/on
 kāi 开 open/start
 zǒu lù 走路 walk
 pǎo 跑 run
 xiě 写 write
 huà 画 draw
 xiǎng 想 think

bīng qí lín 冰淇淋
 ice cream
 pài 派
 dàn gāo 蛋糕
 cake
 hàn bǎo 汉堡
 miàn tiáo 面条
 fàn 饭
 rice / food

xiāng jiāo 香蕉
 banana
 píng guǒ 苹果
 apple
 cǎo méi 草莓
 strawberry
 qiǎo kè lì 巧克力
 chocolate
 jī ròu 鸡肉
 niú ròu 牛肉
 steak

Conjunctions
 hái yǒu 还有
 and also
 dàn shì 但是
 however / but
 yīn wéi 因为
 because

yùn dòng 运动
 sport

lán qiú 篮球
 basketball

zú qiú 足球
 soccer

ào shì zú qiú 澳式足球
 Australian soccer

pīng pāng qiú 乒乓球
 table tennis

bǎn qiú 板球
 cricket

bàng qiú 棒球
 baseball

wǎng qiú 网球
 tennis

yǔ máo qiú 羽毛球
 badminton

yóu yǒng 游泳
 swimming